

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2023/HN-ST

Ngày: 22-12-2023

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam
2. Ông Nguyễn Chí Thành

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 455/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023, về: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 468/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Mai T, sinh năm 1998; Địa chỉ cư trú: ấp P, xã T, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1994; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A1, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị T, anh D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 03/11/2023, trong quá trình tố tụng, chị Phạm Thị Mai T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị xin ly hôn với anh Lê Văn D. Lý do: Chị và anh Lê Văn D do tìm hiểu tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 24/6/2016. Thời gian đầu có hạnh phúc, cuộc sống hòa thuận. Nhưng sau đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn hay cự cãi nhau về lý do kinh tế và việc nuôi con. Chị và anh D không còn sống chung từ tháng 6/2019 cho đến nay, không có gặp nhau để hàn gắn hay liên lạc. Nay tình cảm đã không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 24/01/2017 và Lê Văn S, sinh ngày 05/3/2018. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi con là Lê Thị Mỹ D, anh Lê Văn D nuôi con là Lê Văn S. Chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang đi làm, có nghề nghiệp ổn định. Anh D cũng đi làm, có nghề nghiệp ổn định. Nên cả hai đều đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Hoàn cảnh gia đình anh D kinh tế ổn định. Thường ngày, con trai ở chung với ông bà nội, cha và cô ruột, do cô ruột chăm sóc, đưa rước đi học nên để con trai cho anh D trực tiếp nuôi. Để con gái cho chị trực tiếp nuôi.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Không có.

- Bị đơn anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin vắng, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có đơn xin vắng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị xem xét: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Mai T; Con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 24/01/2017 và Lê Văn S, sinh ngày 05/3/2018. Khi ly hôn, chị Phạm Thị Mai T nuôi con là Lê Thị Mỹ D, anh Lê Văn D nuôi con là Lê Văn S. Ghi nhận chị Phạm Thị Mai T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày, không xem xét cấp dưỡng. Tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, anh D vắng mặt không lời trình bày, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn xin ly hôn của chị Phạm Thị Mai T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”; Trong đó xác định chị Phạm Thị Mai T là nguyên đơn, anh Lê Văn D là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của chị Phạm Thị Mai T có đơn xin vắng, có lý do; anh Lê Văn D tại phiên tòa (vắng mặt lần thứ 2, không có đơn xin vắng), Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Mai T và anh Lê Văn D là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Mai T, thấy rằng:

Chị T yêu cầu xin ly hôn với anh D. Anh D vắng mặt, không lời trình bày.

Khi thực hiện xác minh, chính quyền địa phương cho biết thông tin: Hôn nhân của anh D và chị T có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Anh D sống chung với cha mẹ ruột, gia đình kinh tế bình thường. Hiện nay anh D đi làm, tại địa phương ít tiếp xúc với gia đình anh D. Địa phương không tiếp nhận đơn yêu cầu hòa giải nên không rõ mâu thuẫn vợ chồng.

Thấy rằng mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh D là có thật. Nguyên nhân bắt nguồn từ mâu thuẫn vợ chồng, từ việc bất đồng quan điểm, cãi vã nhau. Vợ chồng cũng đã có thời gian không sống chung. Nay chị T kiên quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện triệu tập để cho vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng anh D vắng mặt không đến Tòa nên không thể tiến hành hòa giải cho anh chị hàn gắn, đoàn tụ được. Xét khả năng hàn gắn đoàn tụ là không thể, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân đã không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 24/01/2017 và Lê Văn S, sinh ngày 05/3/2018. Khi ly hôn, chị Phạm Thị Mai T xin trực tiếp nuôi con là Lê Thị Mỹ D, yêu cầu anh Lê Văn D nuôi con là Lê Văn S.

Thấy rằng, cả chị T và anh D đều đủ điều kiện về kinh tế để trực tiếp nuôi con. Cháu D là con gái nên để mẹ trực tiếp nuôi con là phù hợp. Đối với cháu S, hiện do gia đình anh D chăm sóc, đã ổn định về cuộc sống và chuyện học hành nên để anh D trực tiếp nuôi con là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Đối với anh D vắng mặt, không lời trình bày nên không xem xét vấn đề cấp dưỡng trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị Mai T trình bày không có, anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị Mai T trình bày không có, anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu xin ly hôn, chị T chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Mai T.

Cụ thể tuyên:

1. Chị Phạm Thị Mai T được ly hôn với anh Lê Văn D.
2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 24/01/2017 và Lê Văn S, sinh ngày 05/3/2018. Khi ly hôn, chị Phạm Thị Mai T được trực tiếp nuôi con là Lê Thị Mỹ D; anh Lê Văn D trực tiếp nuôi con là Lê Văn S. Ghi nhận chị Phạm Thị Mai T không yêu cầu anh Lê Văn D cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày nên không xem xét vấn đề cấp dưỡng trong vụ án này.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị Mai T trình bày không có, anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị Mai T trình bày không có, anh Lê Văn D vắng mặt, không lời trình bày, không giải quyết.

Các đương sự không có yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch: Đối với yêu cầu ly hôn: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn), chị Phạm Thị Mai T phải chịu. Được khấu trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002071 ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu (Hs, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng